TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03/5/2019
"V/v Ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Thanh Giảng

2. Ông Nguyễn Thành Thật

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm Sát Nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Võ Nguyễn Quỳnh G – sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố T, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- ***Bị đơn***: Anh Nguyễn Thanh N – sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Khu tập thể Trạm cấp thoát nước huyện k thuộc khu phố X, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và các biên bản hòa giải chị Võ Nguyễn Quỳnh G trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thanh N kết hôn với nhau vào tháng

3/2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân Dân phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng đã tự nguyện sống ly thân từ tháng 02/2018 cho đến nay. Hiện tại cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng nên chị xin được ly hôn với anh N.

Về con chung: không có nên không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các biên bản hòa giải anh Nguyễn Thanh N trình bày:

Về hôn nhân như chị G trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau đó giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng sống cùng gia đình bên vợ nên anh gặp nhiều khó khăn. Vì vậy anh đã ra ngoài sống riêng tại khu tập thể Trạm cấp thoát nước huyện K và từ đó vợ chồng sống ly thân. Nay chị G xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: không có nên không yêu cầu.

Về tài sản chung: Khi kết hôn vợ chồng được gia đình hai bên cho một số vàng cưới gồm: 01 (một) dây truyền vàng 24 kra trọng lượng 05 chỉ; 01 (một) lắc tay vàng 24kra trọng lượng 05 chỉ; 02 (hai) vòng tay vàng 24kra trọng lượng 10 chỉ. Tổng trị giá tài sản là 70.000.000đ. Nay ly hôn anh yêu cầu chia đôi trị giá số vàng cưới, mỗi người được 35.000.000đ.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu.

Tại biên bản hòa giải ngày 22/3/2019 chị Võ Nguyễn Quỳnh G trình bày:

Về số vàng cưới thì vợ chồng được gia đình cho là đúng nhưng số vàng cưới này đã được bán và sử dụng vào chi tiêu sinh hoạt của vợ chồng trong thời gian vợ chồng còn sống chung gồm: chi phí đi lại gia đình hai bên của vợ chồng trong thời gian đầu sau khi cưới, chí phí điều trị thương tích cho anh N và chi phí khám vô sinh của chị nên hiện tại số vàng cưới này vợ chồng đã sử dụng hết. Do đó, vợ chồng không có tài sản chung, các giấy tờ về điều trị thương tích và khám bệnh của chị hiện tại không còn giữ.

Tại biên bản hòa giải ngày 22/3/2019 anh Nguyễn Thanh N trình bày:

Trong thời gian đầu sau khi cưới, anh sống với gia đình anh tại Thành phố G, không có sống với gia đình chị G, tuy nhiên cuối tuần chị G có về nhà gia đình của anh, chị G có đi về thường xuyên trong suốt thời gian anh ở thành phố G. Sau khi anh đi làm thì vợ chồng mới về sống chung với gia đình chị G tại huyện K, khi anh đi làm thì thẻ tiền lương là do chị G giữ nên anh không biết chị G sử dụng như thế nào. Đối với việc anh bị thương tích (bị té 02 lần) là có thật nhưng không có chụp hình gì như chị G trình bày mà chỉ có bó thuốc điều trị. Đối với việc chi G đi khám vô sinh thì chị G không có nói nên anh không biết.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Kim N (mẹ ruột của chị G) trình bày:

Trong thời gian sống cùng gia đình bà, vợ chồng Quỳnh G tự lo chi phí sinh hoạt cá nhân, gia đình bà chỉ lo cho ăn và cho ở nhờ. Việc N bị chấn thương ở chân 02 lần là có thật (01 lần do bị ngã trong lúc làm việc và 01 lần bị ngã khi đang chơi thể thao). Mỗi lần bị thương Quỳnh G đều có đưa N đi kiểm tra điều trị và bó thuốc, còn số tiền để sử dụng vào việc này bà nghe Quỳnh G nói là bán vàng (vàng cưới) để có tiền chi tiêu và việc này là do N kêu bán.

Sau đó có một lần đi đám tiệc ở phía gia đình của N thì cha chồng của Quỳnh G có nói nếu trong vòng 01 năm vợ chồng G không có con thì ông sẽ cưới vợ khác cho N, nghe vậy Quỳnh G có nói với N bán vàng để lấy tiền đi khám bệnh (khám lý do không có con), còn việc vợ chồng G có bán vàng hay không bà không rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn M (cha ruột của anh N) trình bày:

Sau khi kết hôn N vẫn sống với cha mẹ tại Thành phố G, còn G thì 01 hoặc 02 tuần mới về nhà bên chồng và N cũng có lần xuống rước G về. Việc N bị chấn thương ở chân 02 lần do bị ngã là có thật, khi N bị thương, Quỳnh G có đưa N đi khám, chụp hình và bó thuốc điều trị. Thời gian sau ông thấy vợ chồng N chưa có con nên ông có hỏi thăm và nói vợ chồng nên đi khám bác sĩ để kiểm tra và điều trị. Sau đó vợ chồng N có đi khám và có uống thuốc điều trị (thuốc bắc) nhưng đến nay vẫn chưa có con.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn" theo khoản 1 điều 28 nên căn cứ điểm a khoản 1 điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân và chia tài sản chung của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét giải quyết.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Võ Nguyễn Quỳnh G và anh Nguyễn Thanh N là hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo luật định. Ngày 24/4/2017 chị G và anh N đã được Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Lạc, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70. Do đó hôn nhân của chị G và anh N đã

tuân thủ đúng quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu của chị Võ Nguyễn Quỳnh G xin được ly hôn với anh Nguyễn Thanh N Trong quá trình giải quyết, chị G và anh N đều cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 02/2018 cho đến nay. Điều này chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên chị G và anh N đã thuận tình ly hôn với nhau. Việc thỏa thuận này là tự nguyện, không trái điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị G và anh N là phù hợp với quy định tại điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Thanh N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Anh N cho rằng vợ chồng có một số vàng cưới gồm: 01 (một) dây truyền vàng 24 kra trọng lượng 05 chỉ; 01 (một) lắc tay vàng 24kra trọng lượng 05 chỉ; 02 (hai) vòng tay vàng 24kra trọng lượng 10 chỉ, tổng cộng trị giá tài sản chung là 70.000.000đ, anh N yêu cầu chia đôi mỗi người được 35.000.000đ.

Số vàng cưới nêu trên chị G thừa nhận là tài sản chung. Tuy nhiên, chị G cho rằng số vàng cưới này đã được sử dụng chi cho sinh hoạt tiêu dùng của vợ chồng, chi cho việc điều trị thương tích của anh N 02 lần do bị ngã và chi cho việc khám và điều trị vô sinh của chị G, do đó số vàng cưới này hiện tại không còn, vợ chồng đã sử dụng hết. Phía anh N cho rằng số vàng cưới này vẫn còn nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Việc anh N cho rằng chị G đi khám vô sinh anh không biết và không có đi chụp hình điều trị thương tích khi anh bị ngã, lời trình bày này là không có căn cứ. Sự việc này ông M là cha ruột anh N và bà N là mẹ vợ của anh N đều biết. Do đó việc anh N cho rằng số vàng cưới vẫn còn, vợ chồng chưa sử dụng là không có căn cứ.

Xét lời trình bày của chị G phù hợp với ý kiến của anh N về việc anh N bị ngã 02 lần là phù hợp với các ý kiến của ông M và bà N là cha mẹ hai bên của vợ chồng chị G, anh N. Khi chị G sử dụng số vàng cưới đều có thông báo cho anh N biết nhưng anh N không có ý kiến gì, việc chị G sử dụng số vàng cưới vào chi phí đi lại của vợ chồng, điều trị thương tích của anh N và điều trị vô sinh của chị G là để đảm bảo điều kiện đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mặt khác, trong quá trình chung sống, vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Theo đó, việc chị G cho rằng số vàng cưới trên đã được sử dụng chi tiêu cho cá nhân vợ chồng và đã sử dụng hết là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh N về việc chia tài sản chung.

[6] Về nợ chung: không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Đối với ý kiến phát biểu kiểm sát của Kiểm sát viên tại phiên tòa, về thủ tục tố tụng Hội đồng xét xử ghi nhận.Về nội dung vụ án, đề nghị của kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ các điều 144, 146 và 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Võ Nguyễn Quỳnh G yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Thanh N nên chị G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ. Chị G được khấu trừ số tiền án phí tạm nộp là 300.000đ theo lai thu số 0007715 ngày 07/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Anh N yêu cầu chia tài sản chung là 20 chỉ vàng 24kra với trị giá là 70.000.000đ nhưng không được chấp nhận yêu cầu nên phải chịu án phí 5% trên giá trị tài sản không được chấp nhận, cụ thể: 35.000.000đ x 5% = 1.750.000đ. Theo đó anh N phải nộp án phí với số tiền là 1.750.000đ. Anh N được khấu trừ số tiền án phí tạm nộp là 875.000đ theo lai thu số 0007788 ngày 28/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Số tiền án phí anh N còn phải nộp thêm là 875.000đ.

***Vì các lẽ trên*;**

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 29, 30, 33, 37, 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 91, 92, 93, 95, 144, 146, 147của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Nguyễn Quỳnh G và anh Nguyễn Thanh N.

2. Về con chung: không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Thanh N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 (một) dây truyền vàng 24 kra trọng lượng 05 chỉ, 01 (một) lắc tay vàng 24kra trọng lượng 05 chỉ, 02 (hai) vòng tay vàng 24kra trọng lượng 10 chỉ, tổng trị giá tài sản chung là 70.000.000đ.

4. Về nợ chung: không có nên không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm:

Chị Võ Nguyễn Quỳnh G phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị G được khấu trừ số tiền án phí tạm nộp là 300.000đ theo lai thu số 0007715 ngày 07/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Anh Nguyễn Thanh N phải nộp án không được chấp nhận với số tiền là 1.750.000đ. Anh N được khấu trừ số tiền án phí tạm nộp là 875.000đ theo lai thu số 0007788 ngày 28/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Số tiền án phí anh N còn phải nộp thêm là 875.000đ (tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo:

Báo cho chị G, anh N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (03/5/2019).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Thi Hành án K
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Diễm